



SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 583 - LK: 7661

Nhà trẻ: 74 - LK: 975 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 509 - LK: 6686 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																				
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo													
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo					
1	Gas bếp	19	1,035,500	90	54,500	4,905,000	24.1	54,500	1,313,450	84.9	4,627,050	2.4	130,800								21.7	1,182,650										
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	15.3	495,720				2.1	32,400	68,040	13.2	427,680	0.1	3,240			2.4		0.4	11.48	2	64,800			48		8	229.6					
3	Bột canh hải châu	18.36	495,720				1.8	27,000	48,600	16.56	447,120	0.1	2,700							1.7	45,900											
4	Dầu simply	14.5	1,002,240				2.8	69,120	193,536	11.7	808,704	0.4	27,648				322.1		2,995.49	2.4	165,888			932.58		17,972.96						
5	gạo tám điện biên	256.8	6,201,720				44	24,150	1,062,600	212.8	5,139,120	3.3	79,695	990	3.3	211.2	332.613.6	1,888.58	40.7	982,905	12,210	40.7	2,604.8	407	2,234.4	46,625.82						
6	Sữa bột Dielac Super Star	58.9	14,961,542.4				0.9	254,016	228,614.4	58	14,732,928	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65													
7	Đường kính	5.74	167,378.4							5.74	167,378.4																					
8	Gạo nếp nhưng	8.85	297,360							8.85	297,360																					
Hàng kho			24,657,180.8			4,905,000			2,914,840.4		26,647,340.4																					
1	Cà chua			9.6	36,750	352,800	9.6	36,750	352,800			0.7	25,725	84	0.42	4.2	1.61	33.39	169	8.9	327,075	1,068	5.34	53.4	20.47	424.53	2,150					
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.3	28,350	93,555	3.3	28,350	93,555			1	28,350	430	0.6	15	1.7	90.3	448	2.3	65,205	989	1.38	34.5	3.91	207.69	1,029					
3	Hành tây			0.7	21,000	14,700	0.7	21,000	14,700			0.1	2,100	37.24	0.03	1.76	0.11	9.1	46	0.6	12,600	223.44	0.18	10.58	0.65	54.63	273					
4	Rau mùi tàu			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	20	0.11	2.1	0.55	4.25	31	0.1	8,400	20	0.11	2.1	0.55	4.25	31					
5	Su su			16.5	26,250	433,125	16.5	26,250	433,125			2.2	57,750	355.3	0.21	16.72	2.09	96.14	482	14.3	375,375	2,309.45	1.36	108.68	13.59	624.91	3,134					
6	Cải thảo			14.6	28,350	413,910	14.6	28,350	413,910			2	56,700	960	0.75	13.5		38.55	213	12.6	357,210	6,048	4.73	85.05		242.87	1,344					
7	Chuối tiêu			35.93	25,600	919,808	35.93	25,600	919,808			4.8	122,880	364.8	1.82	68.4	9.12	1,048.8	4,665	31.13	796,928	2,365.88	11.83	443.6	59.15	801.91	30,257					
8	Mỡ lợn nước			0.9	94,500	85,050	0.9	94,500	85,050			0.6	56,700	12	0.12		597.6		5,558	0.3	28,350	6	0.06		298.8	2,779						
9	Thịt lợn sản vai bò bì			26.3	178,500	4,694,550	26.3	178,500	4,694,550			2.5	446,250	175	12.5	412.5	537.5		6,690	23.8	4,248,300	1,666	119	3,927	5,117	63,689						
10	Hành khô			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825			1.23	0.38	4.18	26	0.1	6,825			1.23	0.38	4.18	26					
11	Tôm lép			5	399,000	1,995,000	5	399,000	1,995,000			0.8	319,200	8,960	0.32	147.2	14.4		737	4.2	1,675,800	47,039.98	1.68	772.8	75.6	3,872						
12	Xương Cọc			4.8	89,250	428,400	4.8	89,250	428,400			0.6	53,550	44.4	0.6	107.4	76.8		1,155	4.2	374,850	310.8	4.2	751.8	537.6	8,082						
13	Sốt cà chua			5	140,400	702,000	5	140,400	702,000			0.7	98,280	70	0.28	24.5		175	818	4.3	603,720	430	1.72	150.5		1,075	5,025					
14	Bột năng				39,960			39,960																								
15	Mỳ ý			13.3	100,440	1,335,852	13.3	100,440	1,335,852			3	301,320			114	14.25	627	3,171	10.3	1,034,532			391.4	48.93	2,152.7	10,886					
16	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	80	0.03	1.3		5.2	27	0.1	6,300	80	0.03	1.3		5.2	27					
17	Thịt bò diêm thân			2.6	317,100	824,460	2.6	317,100	824,460			0.4	126,840	80		112	32		757	2.2	697,620	440		616	176	4,162						
18	Tương cà chua cholimex			2	97,200	194,400	2	97,200	194,400			0.2	19,440			2		38	164	1.8	174,960			18		342	1,476					
19	Tỏi ta			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	24	0.24	6	0.35	24.65	129	0.1	6,825	24	0.24	6	0.35	24.65	129					
20	Sữa chua Vinamilk (cô đằm)			30.54	65,700	2,006,478	30.54	65,700	2,006,478											30.54	2,006,478	35,121		1,068.9	916.2	4,886.4	32,937					
21	Bơ Tường An			0.2	124,200	24,840	0.2	124,200	24,840											0.2	24,840			1.2	165.8	1	1,551					
												Cộng	2,216,132	19,436.74	27.63	1,439	1,851	5,259	44,670		15,274,336	110,351.55	192.55	11,097	9,775	49,094	337,687					
Thực phẩm tươi sống			0			14,575,628			14,575,628			0 /q 1 trẻ:	29,948	262.66	0.37	19.44	25.01	71.06	603.65		30,008.52	216.8	0.38	21.8	19.2	96.45	663.43					
Tổng cộng			24,657,180.8			19,480,628			17,490,468.4			26,647,340.4									Tỉ lệ P:L:G			13.2	38.5	48.3	Tỉ lệ P:L:G			13.5	26.9	59.6

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Tôm lép + thịt lợn sốt cà chua ; Su su, cà rốt xào thịt lợn ; Canh rau cải thảo nấu xương, thịt	274	45
Tiêu chuẩn được chi	Bữa chính chiều	Mỳ ý sốt thịt bò, thịt lợn ; Chuối tiêu	269	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	61	10
Đã chi :				
Tồn cuối ngày:				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Tôm lép + thịt lợn sốt cà chua ; Su su, cà rốt xào thịt lợn ; Chuối tiêu ; Cơm tám điện biên ; Canh rau cải thảo nấu xương, thịt	467	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Sữa chua Vinamilk ; Mỳ ý sốt thịt bò, thịt lợn	197	30